



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 22,9%.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại: (84) 072. 3825094
- Fax: (84) 072. 3834447

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 31 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

- |                              |            |                              |
|------------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Trung Trực        | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015     |
|                              | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2010     |
| • Ông Nguyễn Nhật Minh Triều | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/10/2014     |
|                              |            | Miễn nhiệm ngày 18/07/2015   |
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi        | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Hiếu        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015     |
| • Bà Nguyễn Thị Hà Phương    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/07/2015     |

### Ban Kiểm soát

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Nhìn | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Ông Bùi Văn Huỳnh  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |
| • Bà Lê Nguyệt Xuân  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/07/2015 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ngôi   | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01/07/2008 |
| • Ông Đặng Trung Trực   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |
| • Bà Trần Thị Thúy Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28/01/2005 |

### Kiểm toán độc lập

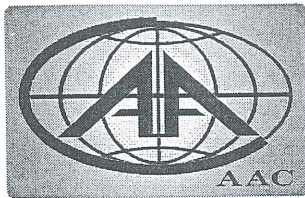
Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 813 /2015/BCSX-AAC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 08/08/2015 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2015

**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.445.072.269</b>	<b>15.632.091.426</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.274.418.003</b>	<b>2.875.692.117</b>
1. Tiền	111	5	5.274.418.003	2.875.692.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>459.640.500</b>	<b>5.485.599.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a1	459.640.500	5.485.599.700
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.583.801.465</b>	<b>2.263.980.928</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.284.106.071	1.666.602.663
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.185.040	17.047.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	287.855.049	585.675.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.344.695)	(5.344.695)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>11.012.824.195</b>	<b>4.947.672.589</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.174.786.887	5.109.635.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(161.962.692)	(161.962.692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>114.388.106</b>	<b>59.146.092</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	67.446.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.941.606	50.895.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	8.250.558
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.977.331.604</b>	<b>7.137.832.647</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.852.509.780</b>	<b>1.932.099.928</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.852.509.780	1.932.099.928
- Nguyên giá	222		3.608.945.806	3.608.945.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.756.436.026)	(1.676.845.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.818.955.000</b>	<b>3.833.000.800</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	4.053.756.320	4.053.756.320
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(248.466.320)	(290.146.320)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6a2	13.665.000	69.390.800
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.305.866.824</b>	<b>1.372.731.919</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.305.866.824	1.372.731.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>28.422.403.873</b>	<b>22.769.924.073</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.896.878.385</b>	<b>3.036.881.683</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.886.378.385</b>	<b>3.026.381.683</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.747.662.985	1.543.755.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.371.452.348	24.018.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	679.225.870	487.041.417
4. Phải trả người lao động	314		-	751.566.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	35.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		983.454	184.856.894
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.053.728	142.538
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.500.000</b>	<b>10.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.500.000	10.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.525.525.488</b>	<b>19.733.042.390</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>18.525.525.488</b>	<b>19.733.042.390</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(97.722.290)	(97.722.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	2.712.602.228	2.617.385.398
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	1.069.045.550	2.371.779.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		607.041.962	508.242.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		462.003.588	1.863.536.597
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>28.422.403.873</b>	<b>22.769.924.073</b>



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngòi

Long An, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	16	26.698.332.009	31.314.682.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	189.000	310.963.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		26.698.143.009	31.003.719.075
4. Giá vốn hàng bán	11	18	23.960.522.170	27.037.096.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.737.620.839</u>	<u>3.966.622.452</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	342.163.361	324.216.144
7. Chi phí tài chính	22	20	10.785.001	213.522.706
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		52.465.001	26.301.669
8. Chi phí bán hàng	25	21a	1.577.656.808	2.069.680.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21b	809.908.464	952.688.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>681.433.927</u>	<u>1.054.947.256</u>
11. Thu nhập khác	31	22	3.033.913	5.568.065
12. Chi phí khác	32	23	48.805.074	15.877
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(45.771.161)</u>	<u>5.552.188</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>635.662.766</u>	<u>1.060.499.444</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	173.659.178	281.232.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>462.003.588</u>	<u>779.266.505</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	422	711
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		422	711



Giám đốc  
Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	25.601.021.956	24.997.511.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(24.886.683.898)	(31.086.020.039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.983.679.438)	(1.737.759.351)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(52.465.001)	(26.301.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.890.650)	(407.879.546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	784.508.326	498.823.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.256.054.985)	(1.350.065.823)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.804.243.690)</b>	<b>(9.111.691.511)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.012.267.000)	(193.440.800)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.093.952.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545.954.576	245.802.419
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.627.639.576</b>	<b>52.361.619</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.700.000.000	3.861.330.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.700.000.000)	(3.861.330.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.424.670.000)	(1.315.080.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.424.670.000)</b>	<b>(1.315.080.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.398.725.886</b>	<b>(10.374.409.892)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.875.692.117	10.768.178.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.274.418.003</b>	<b>393.769.013</b>



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### *Dự phòng*

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 4.10 *Ghi nhận doanh thu*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.11 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 4.12 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Khoản giảm giá vốn trong kỳ là trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.16 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%;
- Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	506.097.452	39.569.596
Tiền gửi ngân hàng	4.768.320.551	2.836.122.521
<b>Cộng</b>	<b>5.274.418.003</b>	<b>2.875.692.117</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### a.1. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	459.640.500	459.640.500	5.485.599.700	5.485.599.700
<b>Cộng</b>	<b>459.640.500</b>	<b>459.640.500</b>	<b>5.485.599.700</b>	<b>5.485.599.700</b>

##### a.2. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	13.665.000	13.665.000	69.390.800	69.390.800
<b>Cộng</b>	<b>13.665.000</b>	<b>13.665.000</b>	<b>69.390.800</b>	<b>69.390.800</b>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2015			31/12/2014		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty CP Sách TBTH Tp. Hồ Chí Minh (STC)	Đang hoạt động	0,03%	1.500	17.650.000	-	30.600.000	17.650.000	-	26.700.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh (SGD)	Đang hoạt động	0,07%	3.000	48.000.000	(18.600.000)	29.400.000	48.000.000	(15.000.000)	33.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam (SED)	Đang hoạt động	2,28%	226.400	3.988.106.320	(229.866.320)	3.758.240.000	3.988.106.320	(275.146.320)	3.712.960.000
<b>Cộng</b>				<b>4.053.756.320</b>	<b>(248.466.320)</b>	<b>3.818.240.000</b>	<b>4.053.756.320</b>	<b>(290.146.320)</b>	<b>3.772.660.000</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ vào đơn vị khác được đánh giá lại theo giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2015	31/12/2014
Phòng giáo dục Tân Trụ	487.237.100	-
Các đối tượng khác	3.796.868.971	1.666.602.663
<b>Cộng</b>	<b>4.284.106.071</b>	<b>1.666.602.663</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	61.236.049	-	166.090.690	-
Cổ tức được nhận	-	-	339.150.000	-
Tạm ứng	60.151.000	-	18.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	166.468.000	-	61.934.750	-
<b>Cộng</b>	<b>287.855.049</b>	<b>-</b>	<b>585.675.440</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	11.174.786.887	(161.962.692)	5.109.635.281	(161.962.692)
<b>Cộng</b>	<b>11.174.786.887</b>	<b>(161.962.692)</b>	<b>5.109.635.281</b>	<b>(161.962.692)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015 là 251.925.917 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2015.

**10. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí thuê kho	31.500.000	-
Phí tư vấn	35.946.500	-
<b>Cộng</b>	<b>67.446.500</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.022.727	43.825.440
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.205.072.990	1.218.470.524
Chi phí sửa chữa cửa hàng	86.771.107	110.435.955
<b>Cộng</b>	<b>1.305.866.824</b>	<b>1.372.731.919</b>

(\*) Thuê 903,3 m<sup>2</sup> đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058 để mở cửa hàng sách, thiết bị trường học.

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	2.653.895.885	783.986.648	171.063.273	3.608.945.806
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.653.895.885</b>	<b>783.986.648</b>	<b>171.063.273</b>	<b>3.608.945.806</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	750.067.531	776.215.075	150.563.272	1.676.845.878
Khấu hao trong kỳ	66.693.575	7.771.573	5.125.000	79.590.148
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>816.761.106</b>	<b>783.986.648</b>	<b>155.688.272</b>	<b>1.756.436.026</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.903.828.354	7.771.573	20.500.001	1.932.099.928
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.837.134.779</b>	<b>-</b>	<b>15.375.001</b>	<b>1.852.509.780</b>

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2015.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 1.127.043.617 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP ĐT & PTGD Phương Nam	1.523.464.349	-
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	4.128.865.292	-
Các đối tượng khác	2.095.333.344	1.543.755.807
<b>Cộng</b>	<b><u>7.747.662.985</u></b>	<b><u>1.543.755.807</u></b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Phòng giáo dục Cần Giuộc	1.245.468.300	-
Các đối tượng khác	125.984.048	24.018.046
<b>Cộng</b>	<b><u>1.371.452.348</u></b>	<b><u>24.018.046</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.250.558)	173.659.178	10.890.650	154.517.970
Thuế thu nhập cá nhân	22.257.858	55.683.202	23.191.730	54.749.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.783.559	6.770.411	1.595.400	469.958.570
<b>Cộng</b>	<b><u>478.790.859</u></b>	<b><u>236.112.791</u></b>	<b><u>35.677.780</u></b>	<b><u>679.225.870</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.417.702.762	2.372.370.592	19.533.951.064
Tăng trong năm	-	-	-	199.682.636	1.904.336.597	2.104.019.233
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.904.927.907	1.904.927.907
Số dư tại 31/12/2014	<u>11.000.000.000</u>	<u>3.841.600.000</u>	<u>(97.722.290)</u>	<u>2.617.385.398</u>	<u>2.371.779.282</u>	<u>19.733.042.390</u>
Số dư tại 01/01/2015	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	2.617.385.398	2.371.779.282	19.733.042.390
Tăng trong kỳ	-	-	-	95.216.830	462.003.588	557.220.418
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.764.737.320	1.764.737.320
Số dư tại 30/06/2015	<u>11.000.000.000</u>	<u>3.841.600.000</u>	<u>(97.722.290)</u>	<u>2.712.602.228</u>	<u>1.069.045.550</u>	<u>18.525.525.488</u>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Giá trị của cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>11.000.000.000</b></u>	<u><b>11.000.000.000</b></u>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.100	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2015-2019 số 17/NQ-STBTH ngày 20/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 13% /vốn điều lệ (tương ứng 1.424.670.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.371.779.282	2.372.370.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	462.003.588	1.904.336.597
Phân phối lợi nhuận	1.764.737.320	1.904.927.907
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.764.737.320	1.864.127.907
- Trích quỹ đầu tư phát triển	95.216.830	99.841.318
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	99.841.318
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	244.850.490	349.365.271
- Chia cổ tức	1.424.670.000	1.315.080.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	40.800.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	40.800.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.069.045.550</b>	<b>2.371.779.282</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2015-2019 số 17/NQ-STBTH ngày 20 tháng 04 năm 2015.

### 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu sách giáo khoa và sách tham khảo	20.125.437.864	18.163.221.248
Doanh thu thiết bị giáo dục	2.549.704.767	9.198.328.379
Doanh thu khác	4.023.189.378	3.953.133.088
<b>Cộng</b>	<b>26.698.332.009</b>	<b>31.314.682.715</b>

### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	-	170.909.091
Hàng bán bị trả lại	189.000	140.054.549
<b>Cộng</b>	<b>189.000</b>	<b>310.963.640</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	18.366.049.513	16.330.001.019
Giá vốn thiết bị giáo dục	2.152.062.815	7.509.823.861
Giá vốn khác	3.442.409.842	3.197.271.743
<b>Cộng</b>	<b>23.960.522.170</b>	<b>27.037.096.623</b>

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.949.935	193.944.973
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000	5.850.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	240.213.426	124.421.171
<b>Cộng</b>	<b>342.163.361</b>	<b>324.216.144</b>

### 20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	52.465.001	26.301.669
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(41.680.000)	6.300.000
Chiết khấu thanh toán	-	7.438.940
Lãi chậm nộp TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	173.482.097
<b>Cộng</b>	<b>10.785.001</b>	<b>213.522.706</b>

### 21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	1.138.414.925	1.444.930.235
Chi phí khác	439.241.883	624.749.949
<b>Cộng</b>	<b>1.577.656.808</b>	<b>2.069.680.184</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	250.042.520	413.993.287
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	170.311.595	127.740.046
Các khoản khác	389.554.349	410.955.117
<b>Cộng</b>	<b>809.908.464</b>	<b>952.688.450</b>

**22. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	3.033.913	5.568.065
<b>Cộng</b>	<b>3.033.913</b>	<b>5.568.065</b>

**23. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	10.895	15.877
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	48.794.179	-
<b>Cộng</b>	<b>48.805.074</b>	<b>15.877</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	635.662.766	1.060.499.444
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	104.194.179	217.832.097
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	107.194.179	223.682.097
- Điều chỉnh giảm (Cơ tức lợi nhuận được chia)	3.000.000	5.850.000
Tổng thu nhập chịu thuế	739.856.945	1.278.331.541
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>173.659.178</b>	<b>281.232.939</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	162.768.528	281.232.939
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	10.890.650	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	462.003.588	779.266.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	462.003.588	779.266.505
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>422</b>	<b>711</b>

(\*) Lãi cơ bản được trích khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	1.388.457.445	1.858.923.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.590.148	81.144.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.889.879	543.339.044
Chi phí khác bằng tiền	524.627.800	538.961.606
<b>Cộng</b>	<b>2.387.565.272</b>	<b>3.022.368.634</b>

### 27. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Công ty đầu tư Thành viên quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Lãi chậm nộp	-	173.482.000
Ban Giám đốc	Tiền lương	140.519.400	138.541.523
	Tiền thưởng	10.536.822	27.656.522
Hội đồng quản trị	Thù lao	32.400.000	36.800.000

### c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Nợ phải trả	-	173.482.000

## 28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

## 29. Công cụ tài chính

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ vay. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<u>30/06/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Phải trả người bán	7.747.662.985	-	7.747.662.985
Phải trả khác	-	10.500.000	10.500.000
<b>Cộng</b>	<b>7.747.662.985</b>	<b>10.500.000</b>	<b>7.758.162.985</b>
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Phải trả người bán	1.543.755.807	-	1.543.755.807
Chi phí phải trả	35.000.000	-	35.000.000
Phải trả khác	183.873.440	10.500.000	194.373.440
<b>Cộng</b>	<b>1.762.629.247</b>	<b>10.500.000</b>	<b>1.773.129.247</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền	5.274.418.003	-	5.274.418.003
Phải thu khách hàng	4.278.761.376	-	4.278.761.376
Đầu tư tài chính	459.640.500	3.818.955.000	4.278.595.500
Phải thu khác	227.704.049	-	227.704.049
<b>Cộng</b>	<b>10.240.523.928</b>	<b>3.818.955.000</b>	<b>14.059.478.928</b>

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.875.692.117	-	2.875.692.117
Phải thu khách hàng	1.661.257.968	-	1.661.257.968
Đầu tư tài chính	5.485.599.700	3.833.000.800	9.318.600.500
Phải thu khác	567.175.440	-	567.175.440
<b>Cộng</b>	<b>10.589.725.225</b>	<b>3.833.000.800</b>	<b>14.422.726.025</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng